

KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA LUẬT DOANH NGHIỆP NĂM 2020

Nguyễn Chí Dũng¹¹, Trần Hữu Xinh¹²

Tóm tắt: Luật doanh nghiệp năm 2020 (LDN) được Quốc hội khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020 đã khắc phục được một số hạn chế của Luật doanh nghiệp năm 2014. Tuy nhiên, qua nghiên cứu các quy định của LDN cho thấy, một số quy định vẫn còn hạn chế, bất cập, chưa có sự thống nhất với các quy định khác trong cùng văn bản và quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 (BLDS 2015). Trong phạm vi bài viết này, tác giả tập trung phân tích và chỉ ra những điểm còn hạn chế, bất cập đồng thời đề xuất các kiến nghị nhằm hoàn thiện hơn nữa các quy định của LDN.

Từ khóa: Luật doanh nghiệp, Bộ luật Dân sự

Abstract: The Enterprise Law 2020 adopted by the XIV National Assembly, the 9th session on June 17, 2020 overcame some limitations of the Enterprise Law 2014. However, by studying the provisions of the Enterprise Law shows that some regulations are still limited, inadequate, and inconsistent with other provisions in the same document and provisions of the 2015 Civil Code. Within the scope of this article, the author focuses on analysis and points out the shortcomings and inadequacies while proposing recommendations to further improve the provisions of the Enterprise Law.

Key words: Business law, Civil Code

1. Một số điểm hạn chế, bất cập của luật Doanh nghiệp năm 2020

Qua nghiên cứu các quy định của LDN cho thấy còn có một số điểm hạn chế, bất cập như sau:

Thứ nhất, quy định về xử lý phần vốn góp khi có thành viên của công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) chết chưa thống nhất với các quy định về thừa kế trong BLDS 2015. Cụ thể, khoản 5 Điều 53 LDN quy định: “Trường hợp phần vốn góp của thành viên là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì phần vốn góp đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự”. Bên cạnh đó, khoản 3 Điều 78 LDN quy định: “Trường hợp chủ sở hữu công ty là cá nhân chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật là chủ sở hữu công ty hoặc thành viên công ty. Công ty phải tổ chức quản lý theo loại hình doanh nghiệp tương ứng và đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp

¹¹ Thạc sĩ - Khoa Luật, Trường Đại học Nam Cần Thơ

¹² Tiến sĩ - Trưởng phòng TC-HC, Trường Đại học Nam Cần Thơ

trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc việc giải quyết thừa kế. Trường hợp chủ sở hữu công ty là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì phần vốn góp của chủ sở hữu được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự”.

Đối chiếu quy định của LDN về xử lý phần vốn góp khi thành viên của công ty TNHH chết với các quy định về thừa kế của BLDS 2015 cho thấy chưa có sự thống nhất. Cụ thể, theo Điều 622 BLDS 2015 thì: “*Trường hợp không có người thừa kế theo di chúc, theo pháp luật hoặc có nhưng không được quyền hưởng di sản, từ chối nhận di sản thì tài sản còn lại sau khi đã thực hiện nghĩa vụ về tài sản mà không có người nhận thừa kế thuộc về Nhà nước*”. Như vậy, khoản 5 Điều 53 LDN và khoản 3 Điều 78 LDN không đề cập đến trường hợp người thừa kế không được quyền hưởng di sản thừa kế. Ngược lại, Điều 622 BLDS 2015 lại không đề cập đến trường hợp bị truất quyền thừa kế. Trường hợp người thừa kế không được quyền hưởng di sản hoàn toàn khác với trường hợp bị truất quyền thừa kế. Cụ thể, truất quyền thừa kế được thực hiện theo ý chí của người để lại di chúc¹³, có nghĩa là người lập di chúc ghi trong di chúc không cho ai đó được hưởng di sản thừa kế của mình (truất quyền nói rõ) hoặc người lập di chúc không đề cập đến tên của một chủ thể nhất định trong di chúc (truất quyền không nói rõ) mà không cần bất cứ lý do gì. Về mặt khoa học luật, trường hợp không được quyền hưởng di sản còn được gọi là trường hợp bị tước quyền hưởng di sản. Căn cứ để tước quyền hưởng di sản của một người xuất phát từ ý chí của nhà làm luật và được quy định cụ thể trong BLDS 2015¹⁴. Việc một người bị tước quyền hưởng di sản xuất phát từ lý do người thừa kế đã có hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm đạo đức nghiêm trọng và do vậy họ không xứng đáng được hưởng thừa kế. Do vậy, quy định tại khoản 5 Điều 53 LDN cần phải được sửa đổi, bổ sung nhằm bảo đảm sự thống nhất với quy định của BLDS 2015.

Thứ hai, quy định của LDN về trách nhiệm tài sản của chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (TNHH MTV) chưa thống nhất với quy định về pháp nhân trong BLDS 2015 và các quy định khác trong LDN. Cụ thể, khoản 2 Điều 75 LDN quy định: “*Chủ sở hữu phải góp đủ và đúng loại tài sản như đã cam kết khi đăng ký thành lập doanh nghiệp trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp*”¹⁵. Nhằm đảm bảo nguyên tắc trung thực khi kê khai, góp vốn điều lệ, khoản 3 Điều 75 LDN quy định: “*Trường hợp không góp đủ vốn điều lệ trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, chủ sở hữu công ty phải đăng ký điều chỉnh vốn điều lệ bằng giá trị số vốn thực góp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cuối cùng phải góp đủ vốn điều lệ. Trường hợp này, chủ sở hữu phải chịu trách nhiệm tương ứng với phần vốn góp đã cam kết đối với các nghĩa vụ tài chính của công ty phát sinh trong thời gian trước ngày cuối cùng công ty đăng ký thay đổi vốn điều lệ theo quy định tại*

¹³ Khoản 1 Điều 626 Bộ luật Dân sự năm 2015.

¹⁴ Điều 621 Bộ luật Dân sự năm 2015

¹⁵ Khoản 2 Điều 75 Luật doanh nghiệp năm 2020.

khoản này”. Tuy nhiên, ở cùng hoàn cảnh, nhưng khoản 4 Điều 47 LDN lại có cách tiếp cận khác, đó là: “*Trường hợp có thành viên chưa góp hoặc chưa góp đủ số vốn đã cam kết, công ty phải đăng ký điều chỉnh, vốn điều lệ, tỷ lệ phần vốn góp của các thành viên bằng số vốn đã góp trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày cuối cùng phải góp vốn đủ phần vốn góp theo khoản 2 Điều này. Các thành viên chưa góp vốn hoặc chưa góp đủ số vốn đã cam kết phải chịu trách nhiệm tương ứng với phần vốn góp đã cam kết đối với các nghĩa vụ tài chính của công ty phát sinh trong thời gian trước ngày công ty đăng ký thay đổi vốn điều lệ và phần vốn góp của thành viên*”. Ở đây, khoản 4 Điều 47 LDN sử dụng cụm từ “*nghĩa vụ tài chính của công ty phát sinh trong thời gian trước ngày công ty đăng ký thay đổi vốn điều lệ và phần vốn góp của thành viên*”. Trong khi đó, khoản 3 Điều 75 LDN lại sử dụng cụm từ “*nghĩa vụ tài chính của công ty phát sinh trong thời gian trước ngày cuối cùng công ty đăng ký thay đổi vốn điều lệ*”.

Nói cách khác, đối với công ty TNHH hai thành viên trở lên, các nghĩa vụ tài chính phát sinh trước ngày công ty đăng ký thay đổi vốn điều lệ thì thành viên công ty chịu trách nhiệm tương ứng với số vốn đã cam kết góp. Sau khi công ty đã đăng ký điều chỉnh vốn điều lệ bằng số vốn thực góp thì các thành viên chịu trách nhiệm tương ứng với số vốn thực góp vào công ty. Còn đối với công ty TNHH MTV thì các nghĩa vụ tài chính phát sinh trước ngày thứ 30 tính từ ngày cuối cùng phải góp đủ vốn điều lệ thì chủ sở hữu công ty phải chịu trách nhiệm tương ứng với số vốn đã cam kết góp vào công ty.

Trường hợp nếu hết 30 ngày kể từ ngày cuối cùng phải góp đủ vốn điều lệ nếu chủ sở hữu công ty TNHH MTV không đăng ký thay đổi vốn điều lệ thì chủ công ty phải chịu trách nhiệm theo khoản 4 Điều 75 LDN. Cụ thể là, “*Chủ sở hữu chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với các nghĩa vụ tài chính của công ty, thiệt hại xảy ra do không góp, không góp đủ, không góp đúng hạn vốn điều lệ*”. Tuy nhiên, quy định như trên là chưa thống nhất với quy định về pháp nhân trong BLDS 2015. Theo điểm c khoản 1 Điều 74 BLDS 2015 thì tài sản của pháp nhân phải độc lập với tài sản của cá nhân, pháp nhân khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản của mình¹⁶. Xét ở góc độ trách nhiệm tài sản của pháp nhân thì thành viên pháp nhân không chịu trách nhiệm thay cho pháp nhân và ngược lại, pháp nhân cũng không chịu trách nhiệm thay cho thành viên của mình¹⁷. Trong khi đó, công ty TNHH MTV cũng được xác định là doanh nghiệp có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp¹⁸. Theo LDN thì nghĩa vụ góp vốn của chủ sở hữu công ty TNHH MTV phát sinh từ thời điểm được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ góp vốn thì công ty TNHH MTV đã có tư cách pháp nhân. Như vậy, khi công ty TNHH MTV

¹⁶ Điểm c khoản 1 Điều 74 Bộ luật Dân sự năm 2015

¹⁷ Ngoại trừ đối với công ty hợp danh thì trường hợp tài sản của công ty không đủ để thanh toán nợ thì các thành viên hợp danh phải liên đới chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với các nghĩa vụ tài sản của công ty.

¹⁸ Khoản 2 Điều 74 Luật doanh nghiệp năm 2020.

đã có tư cách pháp nhân thì thành viên của pháp nhân không phải chịu trách nhiệm thay cho pháp nhân.

Quy định chủ sở hữu công ty TNHH MTV phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ tài chính của công ty trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ góp vốn cũng chưa thực sự phù hợp và chưa thống nhất với các quy định khác của luật doanh nghiệp. Bởi lẽ, nếu chủ sở hữu công ty TNHH MTV góp đủ số vốn đã cam kết và công ty làm ăn bị thua lỗ thì chủ sở hữu cũng chỉ phải chịu trách nhiệm trong phạm vi vốn điều lệ của công ty. Do vậy, nếu chủ sở hữu công ty TNHH MTV góp vốn không đủ, không đúng hạn thì cũng chỉ nên yêu cầu chủ sở hữu chịu trách nhiệm tương ứng với số vốn đã cam kết góp vào công ty.

Thứ ba, theo quy định tại Điều 132 của LDN thì trong trường hợp cổ đông biểu quyết phản đối nghị quyết của công ty về việc tổ chức lại công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của công ty theo quy định của Điều lệ công ty có quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần của mình. Bên cạnh đó, công ty cũng có quyền mua lại một phần vốn góp theo quyết định của công ty. Cụ thể là, công ty có quyền mua lại 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định sau đây: 1) Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong 12 tháng. Trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Việc mua lại cổ phần dù là theo yêu cầu của cổ đông hay theo quyết định của công ty thì cũng dẫn đến hệ quả là công ty phải dùng tiền của công ty để thanh toán. Điều này làm ảnh hưởng đến tài chính của công ty và từ đó có thể ảnh hưởng đến quyền lợi của các chủ nợ. Do vậy, khoản 1 Điều 134 LDN quy định, công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác. Thêm vào đó, khoản 1 Điều 135 Luật Doanh nghiệp năm 2020 cũng quy định, việc chi trả cổ tức cho các cổ đông phổ thông chỉ được thực hiện khi đáp ứng ba điều kiện: 1) Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định; 2) Đã trích lập các quỹ công ty và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty; 3) Ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, công ty vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.

Việc thanh toán cổ phần mua lại hoặc chi trả cổ tức cho cổ đông không đúng quy định nêu trên thì các thành viên Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm theo quy định. Cụ thể, theo quy định tại Điều 136 LDN, trường hợp việc thanh toán cổ phần hoặc chi trả cổ tức cho các cổ đông trái với quy định nêu trên thì các cổ đông phải hoàn trả cho công ty số tiền, tài sản khác đã nhận; trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho công ty thì tất cả các thành viên Hội đồng quản trị phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại. Tuy nhiên, khoản 4 Điều 152 Luật Doanh nghiệp năm 2020 lại quy định, trường hợp nghị quyết của Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định pháp luật và Điều lệ của công ty gây thiệt hại cho công ty thì các thành viên tán thành thông qua nghị quyết đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm

cá nhân về nghị quyết đó và phải đền bù thiệt hại cho công ty, thành viên phản đối nghị quyết nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Như vậy, quy định tại Điều 136 Luật Doanh nghiệp năm 2020 yêu cầu tất cả các thành viên của Hội đồng quản trị phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác trong phạm vi số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông trong trường hợp thanh toán cổ phần hoặc chi trả cổ tức trái quy định. Trong khi đó, khoản 4 Điều 152 Luật Doanh nghiệp năm 2020 chỉ yêu cầu các thành viên Hội đồng quản trị đã tán thành với nghị quyết được thông qua trái với quy định pháp luật hoặc Điều lệ mới phải cùng liên đới chịu trách nhiệm, còn các thành viên đã phản đối việc thông qua nghị quyết đó sẽ được miễn trách nhiệm. Do vậy, Điều 136 LDN cần được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp và bảo đảm sự thống nhất với khoản 4 Điều 152 LDN.

Bên cạnh đó, cũng cần phải nói thêm rằng, cụm từ “các thành viên đã phản đối thông qua nghị quyết đó sẽ được miễn trách nhiệm” được quy định tại khoản 4 Điều 152 LDN là chưa thật sự rõ ràng, chẳng hạn như thành viên đó chỉ vắng mặt hoặc không biểu quyết thì có được coi là phản đối và được miễn trách nhiệm hay không. Do vậy, quy định này cần được sửa đổi, bổ sung cho rõ ràng hơn..

2. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định của luật Doanh nghiệp năm 2020

Từ những hạn chế, bất cập đã được phân tích ở trên, tác giả đưa ra kiến nghị nhằm hoàn thiện các quy định của LDN như sau:

Thứ nhất, bổ sung trường hợp người thừa kế không được quyền hưởng di sản vào khoản 5 Điều 53 LDN và khoản 3 Điều 78 LDN. Cụ thể, khoản 5 Điều 53 LDN cần được bổ sung như sau: “*Trường hợp phần vốn góp của thành viên là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế không được quyền hưởng di sản, bị truất quyền thừa kế hoặc từ chối nhận thừa kế thì phần vốn góp đó được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự*”. Tiếp đến, khoản 3 Điều 78 LDN được bổ sung như sau: “*Trường hợp chủ sở hữu công ty là cá nhân chết thì người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật là chủ sở hữu công ty hoặc thành viên công ty. Công ty phải tổ chức quản lý theo loại hình doanh nghiệp tương ứng và đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc việc giải quyết thừa kế. Trường hợp chủ sở hữu công ty là cá nhân chết mà không có người thừa kế, người thừa kế không được quyền hưởng di sản người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì phần vốn góp của chủ sở hữu được giải quyết theo quy định của pháp luật về dân sự*”. Việc bổ sung trường hợp người thừa kế không được quyền hưởng di sản nhằm đảm bảo sự thống nhất với quy định về các trường hợp không có quyền hưởng di sản thừa kế trong BLDS 2015.

Thứ hai, cần bỏ quy định tại khoản 4 của Điều 75 LDN nhằm bảo đảm sự thống nhất với quy định về pháp nhân trong BLDS 2015. Đồng thời, khoản 3 Điều 75 LDN cần được sửa đổi theo hướng: “*Trường hợp không góp đủ vốn điều lệ trong thời hạn quy định tại khoản 2 Điều này, chủ sở hữu công ty phải đăng ký điều chỉnh vốn điều lệ bằng giá trị số vốn thực góp trong*

thời hạn 30 ngày kể từ ngày cuối cùng phải góp đủ vốn điều lệ. Trường hợp này, chủ sở hữu phải chịu trách nhiệm tương ứng với phần vốn góp đã cam kết đối với các nghĩa vụ tài chính của công ty phát sinh trong thời gian trước ngày công ty đăng ký thay đổi vốn điều lệ”. Việc sửa đổi, bổ sung như trên nhằm bảo đảm sự thống nhất với các quy định về thực hiện nghĩa vụ góp vốn của các thành viên công ty TNHH hai thành viên trở lên.

Thứ ba, sửa đổi Điều 136 LDN nhằm bảo đảm sự thống nhất với khoản 4 Điều 152 LDN. Theo đó, quy định này cần được sửa đổi theo hướng chỉ những thành viên của Hội đồng quản trị đã tán thành với nghị quyết về việc mua lại cổ phần của cổ đông hoặc nghị quyết chi trả cổ tức cho cổ đông trái pháp luật thì mới phải cùng liên đới chịu trách nhiệm trong trường hợp các cổ đông không trả lại cho công ty khoản tiền, tài sản đã nhận. Còn những thành viên Hội đồng quản trị đã phản đối nghị quyết trái pháp luật thì không phải liên đới chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ và các nghĩa vụ của công ty. Cụ thể, Điều 136 LDN có thể được sửa đổi bổ sung như sau: “*Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại trái với quy định tại khoản 1 Điều 134 của Luật này hoặc trả cổ tức trái với quy định tại Điều 135 của Luật này thì các cổ đông phải hoàn trả cho công ty số tiền, tài sản khác đã nhận; trường hợp cổ đông không hoàn trả được cho công ty thì tất cả thành viên Hội đồng quản trị đã biểu quyết tán thành với nghị quyết trái với quy định nói trên phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi giá trị số tiền, tài sản đã trả cho cổ đông mà chưa được hoàn lại*”.

3. Kết luận

Qua bài viết, tác giả đã phân tích, chỉ ra một số quy định của Luật doanh nghiệp năm 2020 còn mâu thuẫn, bất cập bao gồm: *i)* Quy định về xử lý phần vốn góp khi thành viên của công ty TNHH chết chưa thống nhất với các quy định về thừa kế trong Bộ luật Dân sự năm 2015; *ii)* Quy định về trách nhiệm tài sản của chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên chưa có sự thống nhất với các quy định về pháp nhân trong Bộ luật Dân sự năm 2015 và chưa thực sự hợp lý; *iii)* Quy định về trách nhiệm của người quản lý công ty cổ phần chưa có sự thống nhất. Trên cơ sở phân tích, chỉ ra các hạn chế, bất cập tác giả đã đưa ra các kiến nghị nhằm góp phần hoàn thiện hơn nữa các quy định của Luật doanh nghiệp năm 2020.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Điều 622 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- [2] Khoản 1 Điều 626 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- [3] Điều 621 Bộ luật Dân sự năm 2015
- [4] Khoản 2 Điều 75 Luật doanh nghiệp năm 2020.
- [5] Điểm c khoản 1 Điều 74 Bộ luật Dân sự năm 2015;
- [6] Khoản 3 Điều 78 Luật doanh nghiệp năm 2020.
- [7] Điều 133 Luật doanh nghiệp năm 2020.
- [8] Khoản 4 Điều 149 Luật doanh nghiệp năm 2020.

